

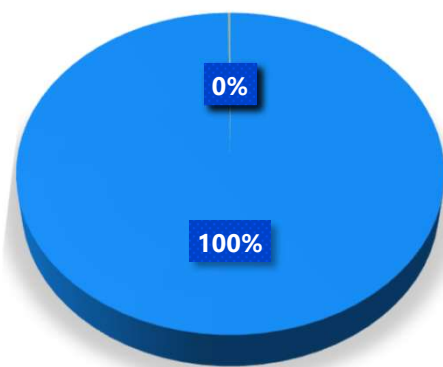
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	15,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	30.1%	8.1%	14.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,700 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,743
Số lượng CPLH (CP)	449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,290
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.42)

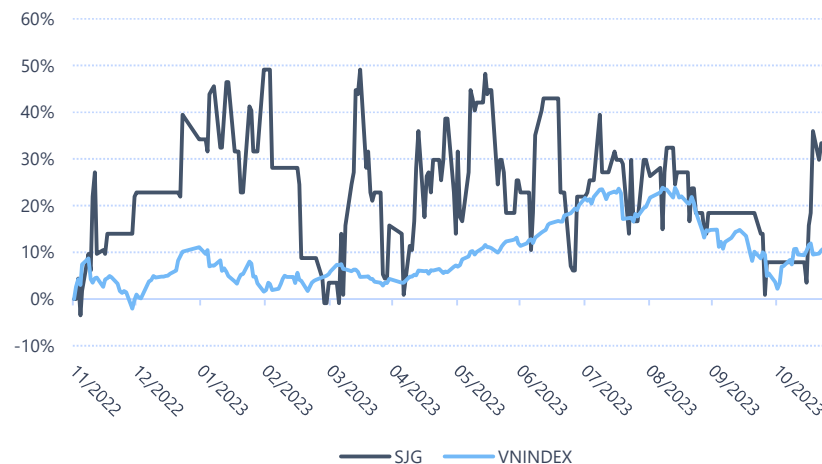
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

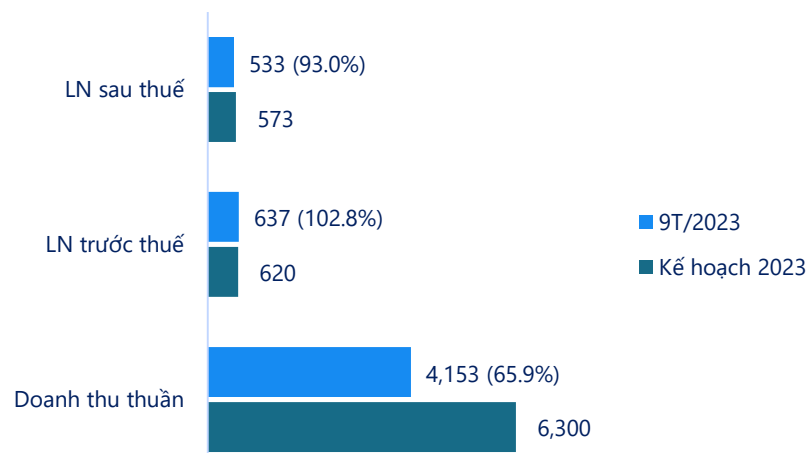
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Hồ Văn Dũng
- Nguyễn Văn Tùng
- Trần Văn Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,832.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 557.8 | +43.7%
Cùng kỳ: ↗ 294.9 | +19.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

4,152.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 64.7 | +1.6%

LN thuần
Q3 2023

302.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 31.3 | +11.5%
Cùng kỳ: ↘ 30.1 | -9.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

661.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,230.5 | -65.0%

LNTT
Q3 2023

272.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 31.3 | +11.5%
Cùng kỳ: ↘ 61.9 | -18.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

637.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,164.0 | -64.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SJG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	1,832.7	1,537.8	19.2%	4,152.6	4,087.9	1.6%	Tài sản ngắn hạn	11,553.7	11,147.7	3.6%	49.4%
Giá vốn hàng bán	1,365.1	1,006.6	35.6%	3,141.8	2,800.5	12.2%	Tiền và tương đương tiền	2,798.4	758.6	268.9%	12.0%
Lợi nhuận gộp	467.6	531.3	-12.0%	1,010.8	1,287.4	-21.5%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	625.2	2,408.5	-74.0%	2.7%
Doanh thu HĐTC	206.2	86.5	138.4%	441.3	3,281.0	-86.5%	Các khoản phải thu ngắn hạn	5,705.5	5,379.3	6.1%	24.4%
Chi phí tài chính	297.8	202.6	47.0%	687.8	902.7	-23.8%	Hàng tồn kho	2,209.2	2,375.0	-7.0%	9.4%
Chi phí lãi vay	229.5	144.0	59.4%	555.4	472.4	17.6%	Tài sản ngắn hạn khác	215.4	226.3	-4.8%	0.9%
Chi phí bán hàng	0.0	0.0	-0.5%	0.1	0.1	7.3%	Tài sản dài hạn	11,846.3	12,522.7	-5.4%	50.6%
Chi phí QLDN	70.9	70.1	1.2%	229.4	1,880.8	-87.8%	Các khoản phải thu dài hạn	1,368.3	1,328.3	3.0%	5.8%
LN thuần từ HĐKD	302.8	332.9	-9.1%	661.8	1,892.3	-65.0%	Tài sản cố định	7,790.7	8,294.9	-6.1%	33.3%
LN khác	- 30.6	1.1	-2846.5%	24.4	90.9	73.2%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	272.2	334.0	-18.5%	637.4	1,801.3	-64.6%	Tài sản dở dang dài hạn	154.6	138.9	11.3%	0.7%
Thuế TNDN	44.2	29.3	50.7%	103.3	253.0	-59.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	2,311.3	2,512.4	-8.0%	9.9%
Lợi nhuận sau thuế	228.0	304.7	-25.2%	533.2	1,548.3	-65.6%	Tài sản dài hạn khác	221.4	248.2	-10.8%	0.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	162.2	190.9	-15.0%	398.7	1,305.6	-69.5%	Tổng cộng tài sản	23,400.0	23,670.4	-1.1%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	227.0	39.7	- 116.8	- 30.7	174.0	478.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,199.5	1,166.5	- 1,012.7	71.8	66.7	1,993.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 401.5	- 764.7	- 1,024.0	- 97.8	- 185.5	- 429.4
Lưu chuyển tiền thuần	2,024.9	441.5	- 2,153.4	- 56.7	55.3	2,042.4

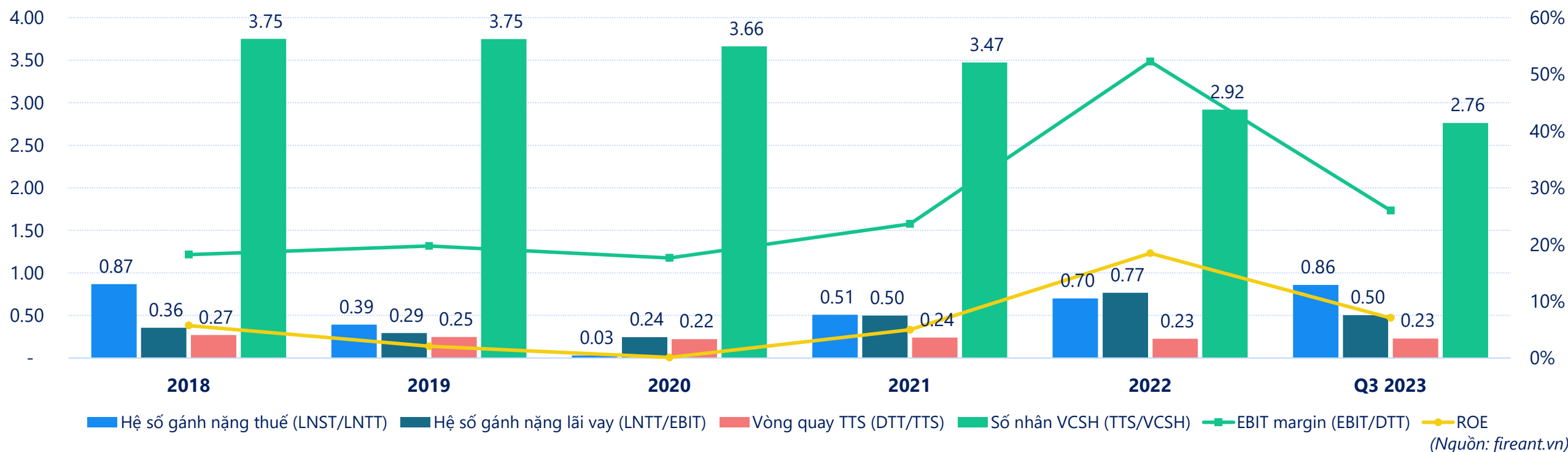
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Nợ ngắn hạn	9,282.9	9,031.2	2.8%	39.7%
Nợ vay ngắn hạn	3,622.3	3,716.4	-2.5%	15.5%
Nợ dài hạn	5,229.4	5,516.2	-5.2%	22.3%
Nợ vay dài hạn	4,205.2	4,278.9	-1.7%	18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,887.7	9,123.1	-2.6%	38.0%
Vốn chủ sở hữu	8,887.6	9,123.1	-2.6%	38.0%

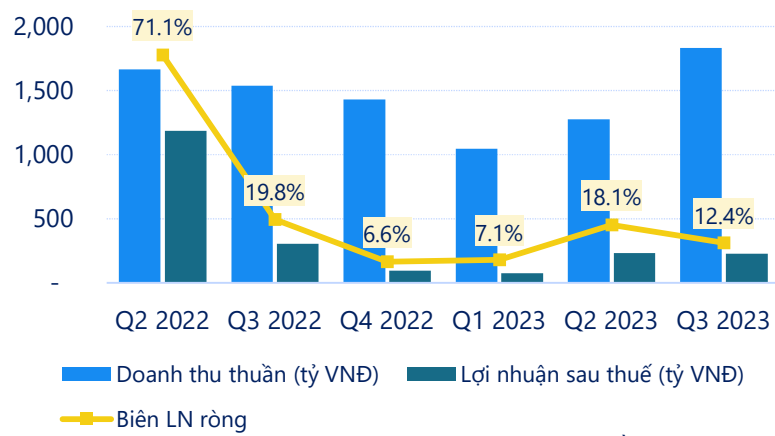
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SJG

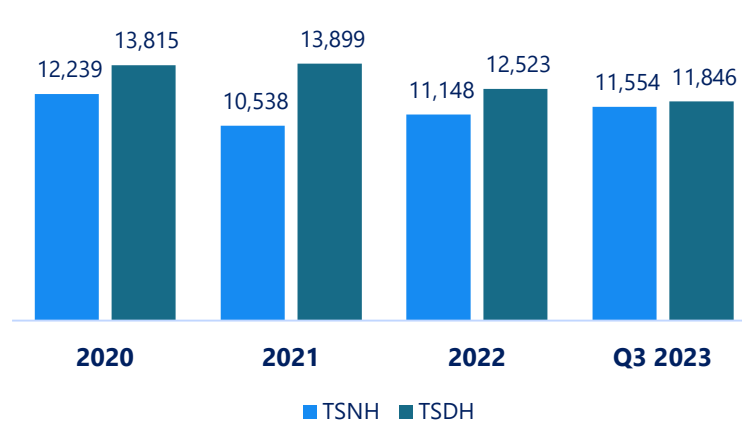
Phân tích Dupont



DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SJG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.6%	7.0%	4.7%	11.7%	41.3%	14.4%
Biên LNST (TTM)	5.6%	2.3%	0.1%	6.0%	28.0%	8.6%
Biên LN EBIT (TTM)	18.2%	19.8%	17.6%	23.6%	52.3%	26.0%
ROE (TTM)	5.7%	2.1%	0.1%	5.0%	18.5%	5.5%
ROA (TTM)	1.5%	0.6%	0.0%	1.4%	6.3%	2.0%

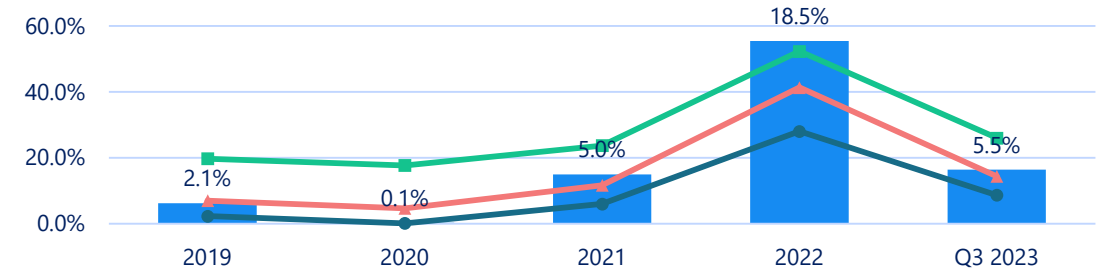
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	234.2	265.8	284.6	258.7	267.4	260.6
Số ngày nắm giữ HTK	184.1	201.6	225.9	197.7	228.8	206.1
Số ngày phải trả NCC	150.7	161.2	200.7	171.1	155.5	124.0
Vòng quay TSCĐ	0.8	0.7	0.6	0.7	0.6	0.7
Vòng quay TTS	1,345.7	1,487.5	1,643.7	1,519.5	1,617.4	1,598.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.0	1.0	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.8	0.8	0.9	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	1.6	1.4	1.3	2.0	4.3	2.0

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	997	350	17	804	3,385	1,073
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,791	11,151	10,335	10,851	14,471	14,214
P/E	7.3	16.6	358.6	28.0	4.1	12.6
P/B	0.7	0.5	0.6	2.1	1.0	0.9
P/S	0.4	0.4	0.4	1.7	1.2	1.1

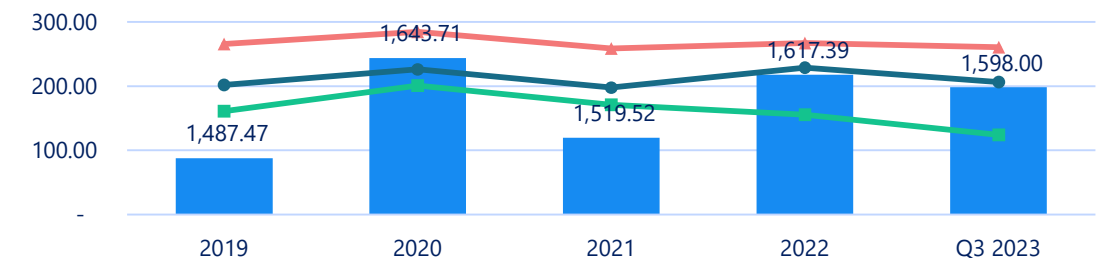
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



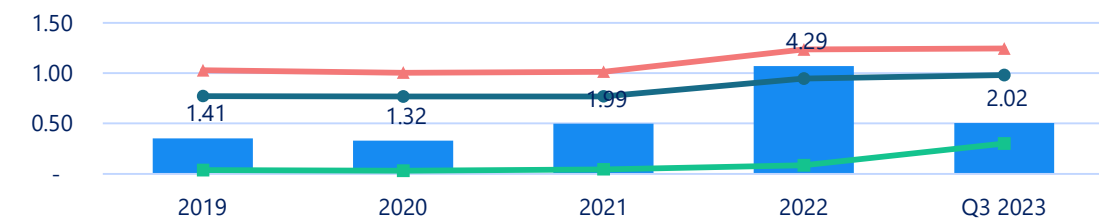
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

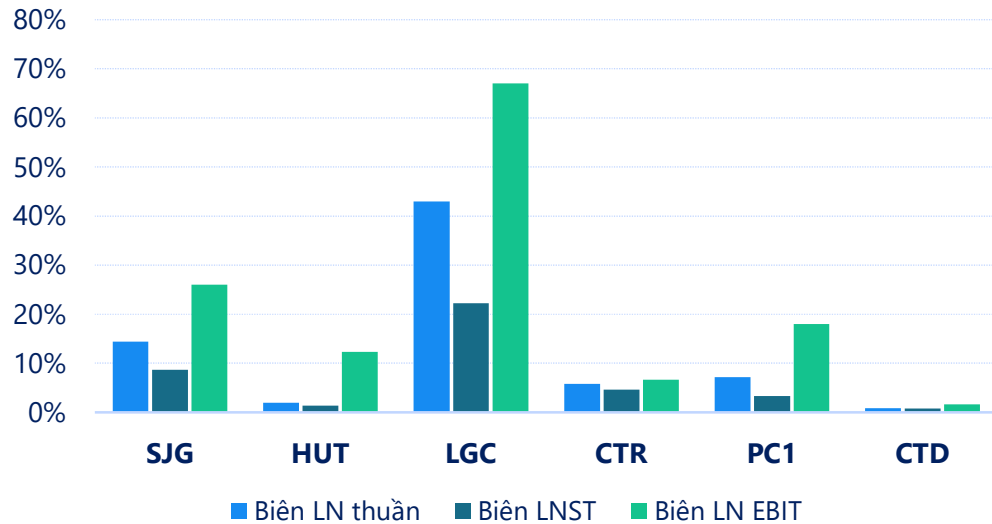
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SJG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SJG	4,152.6	1.6%	533.2	-65.6%	12.8%	37.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

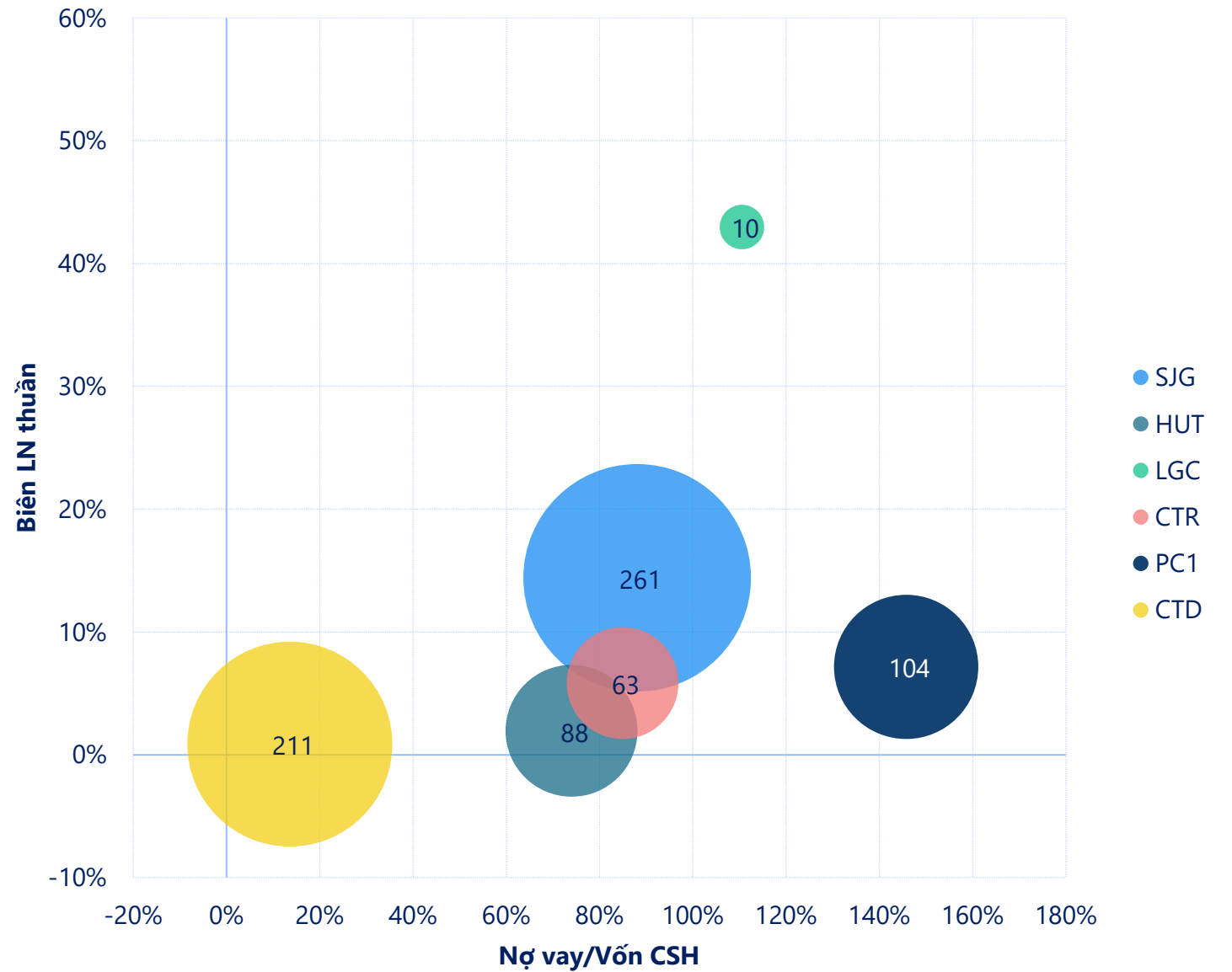
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)